

Công Ty
Cổ Phần
Dịch Vụ
Đường
Cao Tốc
Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Dịch Vụ Đường Cao Tốc
Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ
NOI, CN=Công Ty Cổ Phần
Dịch Vụ Đường Cao Tốc Việt
Nam,
OID.2.9.2342.1.9200300.100.1.1
=MST:0102680481
Reason: I am the author of this
document
Date: 2025.04.02
08:32:48
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 -5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 -7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102680481 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2008 và được thay đổi lần thứ mười tám ngày 15 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Thái Hoà	Chủ tịch
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Nguyễn Thuỳ Giang	Thành viên
Bà Phùng Lan Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiên Phong	Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hoàng	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiên Phong - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Tiên Phong

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Số: 2509/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.7 – Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hạng mục hạ tầng trạm dừng nghỉ - Dự án xây dựng đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình với giá trị 6.885.175.173 đồng phát sinh và tồn đọng từ năm 2013. Với những thông tin được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được số dư, giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm 31/12/2024 của chi phí sản xuất kinh doanh liên quan đến công trình này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 03 năm 2024.



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

A blue signature of Nguyễn Minh Tú.

NGUYỄN MINH TÚ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2721-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.946.629.125	110.290.345.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.551.117.592	18.698.085.508
1. Tiền	111		2.851.117.592	698.085.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.700.000.000	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	21.897.032.998	15.555.043.103
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.897.032.998	15.555.043.103
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.098.907.430	56.131.250.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	40.171.147.614	27.770.790.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.103.731.158	6.301.611.564
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	23.721.424.153	32.956.243.811
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(10.897.395.495)	(10.897.395.495)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	23.749.207.842	19.523.008.610
1. Hàng tồn kho	141		23.749.207.842	19.523.008.610
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		650.363.263	382.958.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	253.028.752	266.478.010
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	4.12	397.334.511	116.480.201
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.900.958.844	10.622.517.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.003.046.000	1.003.046.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.003.046.000	1.003.046.000
II. Tài sản cố định	220		9.370.495.733	8.587.349.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	9.370.495.733	8.587.349.307
- Nguyên giá	222		24.306.019.868	22.907.871.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.935.524.135)	(14.320.522.413)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		527.417.111	1.032.122.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	527.417.111	1.032.122.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		122.847.587.969	120.912.863.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		33.253.261.404	33.069.051.096
I. Nợ ngắn hạn	310		33.253.261.404	33.069.051.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	17.898.784.702	14.973.071.193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	423.288.425	1.620.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	509.252.479	-
4. Phải trả người lao động	314		1.128.718.040	1.125.411.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	9.809.788.020	13.504.195.071
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	590.277.776	650.378.787
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.891.756.483	1.163.598.812
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.395.479	32.395.479
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.594.326.565	87.843.811.914
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	89.594.326.565	87.843.811.914
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.372.500.000	89.372.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.372.500.000	89.372.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		900.534.341	900.534.341
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(678.707.776)	(2.429.222.427)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.429.222.427)	140.936.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.750.514.651	(2.570.159.341)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		122.847.587.969	120.912.863.010


Trần Thị Ngọc
 Người lập biểu


Nguyễn Xuân Hoàng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Tiên Phong
 Giám đốc
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	65.821.065.970	61.253.440.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		65.821.065.970	61.253.440.363
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	57.197.071.888	54.936.268.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.623.994.082	6.317.171.734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	995.208.905	1.796.007.203
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.446.038	17.399.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.446.038	17.399.574
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.824.469.161	10.665.938.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.793.287.788	(2.570.159.341)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	5.6	42.773.137	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(42.773.137)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.750.514.651	(2.570.159.341)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.750.514.651	(2.570.159.341)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	195,87	(287,58)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.7	195,87	(287,58)


Trần Thị Ngọc
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Tiên Phong
Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.750.514.651	(2.570.159.341)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(378.761.145)	2.400.082.525
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		615.001.722	615.483.299
Các khoản dự phòng	03		-	3.563.206.855
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(995.208.905)	(1.796.007.203)
Chi phí lãi vay	06		1.446.038	17.399.574
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.371.753.506	(170.076.816)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.248.511.584)	(8.372.207.616)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.226.199.232)	109.206.417
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		563.764.270	10.698.640.923
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		518.154.262	2.061.052.250
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(17.399.574)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(350.000.000)	(99.854.424)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.000.000)	(118.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.402.038.778)	4.091.261.160
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.398.148.148)	(50.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.341.989.895)	(20.384.970.731)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		995.208.905	1.175.096.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.744.929.138)	(4.259.874.646)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.766.467.535	8.764.979.136
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.766.467.535)	(8.764.979.136)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.824.161.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		-	(1.824.161.111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.146.967.916)	(1.992.774.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.698.085.508	20.690.860.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.1	8.551.117.592	18.698.085.508


Trần Thị Ngọc
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Tiên Phong
Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0102680481 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2008 và được thay đổi lần thứ mười tám ngày 15 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 89.372.500.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi chín tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 8.937.250 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 141 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 129 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng các công trình dân dụng và kỹ thuật.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm.

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ đồ lưu niệm;
- Dịch vụ kho bãi;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ viễn Thông;
- Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh xăng dầu, các chế phẩm từ xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;...

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.5. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được theo dõi chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình cụ thể. Khi công trình hoàn thành, hoặc hoàn thành một phần và khối lượng hoàn thành được khách hàng xác nhận thì giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được kết chuyển vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ hoàn thành thực tế. Việc tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

3.9. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Thuê hoạt động của Công ty là thuê văn phòng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (hoặc Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền Cổ đông).

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của giá vốn hợp đồng xây dựng, sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	579.785.993	412.252.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.271.331.599	285.832.921
Các khoản tương đương tiền	5.700.000.000	18.000.000.000
	8.551.117.592	18.698.085.508

Các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam và ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB – CN Hà Thành với kỳ hạn từ 01 tháng đến 6 tháng và lãi suất tùy theo từng ngân hàng.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	21.897.032.998	21.897.032.998	15.555.043.103	15.555.043.103
Tiền gửi có kỳ hạn	21.897.032.998	21.897.032.998	15.555.043.103	15.555.043.103

Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam và ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB – CN Hà Thành với lãi suất theo từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.3. Phải thu khách hàng**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty CP XNK và xây dựng Việt Nam	2.798.285.780	4.151.123.458
Tổng công ty xây dựng số 1- CTCP	6.037.524.629	6.037.524.629
Tổng Công ty Đầu Tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Na	10.224.470.362	5.639.608.584
Công ty CP quản lý và Đầu tư XD công trình 238	5.620.203.797	-
Đối tượng khác	15.490.663.046	11.942.533.605
	40.171.147.614	27.770.790.276
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)	10.224.470.362	7.440.949.833

4.4. Trả trước cho người bán**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty CP SXKD VL xây dựng Phúc Minh	1.454.828.918	1.454.828.918
Cty CP vận hành và bảo trì đường cao tốc VN	-	1.202.859.569
Công ty CP PLD Phú Lâm	-	2.539.065.661
Công ty TNHH Xây dựng Lâm Anh Vạn Thắng	1.178.585.231	-
Công ty TNHH Phạm Tài	930.894.916	930.894.916
Đối tượng khác	539.422.093	173.962.500
	4.103.731.158	6.301.611.564
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)	-	1.202.859.569

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	488.206.932	-	199.247.797	-
Tổng Công ty Đầu Tư Phát triển Đường Cao tốc VN	18.768.236.271	-	26.355.751.017	-
Công ty CP Chứng khoán Trảng An	3.199.777.778	3.199.777.778	3.199.777.778	3.199.777.778
Đối tượng khác	1.265.203.172	45.215.364	3.201.467.219	45.215.364
	23.721.424.153	3.244.993.142	32.956.243.811	3.244.993.142

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	3.046.000	-	3.046.000	-
Công ty CP Tập Đoàn K-MS	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.003.046.000	-	1.003.046.000	-

4.6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		12.461.231.129	1.563.835.634		12.461.231.129	1.563.835.634
Công ty CP Chứng khoán Tràng An	Trên 3 năm	3.199.777.778	-	Trên 3 năm	3.199.777.778	-
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng và TM TLC	Trên 3 năm	2.299.310.959	-	Trên 3 năm	2.299.310.959	-
Công ty CP Sản xuất kinh doanh VL xây dựng Phúc Minh	Trên 3 năm	1.454.828.918	-	Trên 3 năm	1.454.828.918	-
Công ty CP Phát triển hạ tầng và BĐS Thái Bình Dương	Trên 3 năm	1.131.104.236	-	Trên 3 năm	1.131.104.236	-
Công ty CP Thiết bị giao thông vận tải Vietraco	Trên 3 năm	2.498.964.146	-	Trên 3 năm	2.498.964.146	-
Đối tượng khác	Trên 3 năm	1.877.245.092	1.563.835.634	Trên 3 năm	1.877.245.092	1.563.835.634
		12.461.231.129	1.563.835.634		12.461.231.129	1.563.835.634

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.749.207.842	-	19.523.008.610	-
	23.749.207.842	-	19.523.008.610	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Giá trị hạng mục Cầu Giẽ - Ninh Bình (i)	6.885.175.173	-	6.885.175.173	-
Vận hành bảo trì, thu phí đường cao tốc NB-LC (ii)	4.903.192.611	-	4.903.192.611	-
Vận hành bảo trì Cao tốc ĐNQN từ Km 0 - Km 65 (ii)	5.485.674.507	-	5.485.674.507	-
Đảm bảo ATGT, phân cách giữa, chống lóa A5, A7 (Quảng Tây) (iii)	1.783.748.464	-	1.783.748.464	-
Công trình dự án khác	4.691.417.087	-	465.217.855	-
	23.749.207.842	-	19.523.008.610	-

- (i) Biên bản làm việc giữa VEC và Hanshin - VECS ngày 27/10/2011, theo đó VEC đồng ý ký hợp đồng Đầu tư - Kinh doanh - Chuyển giao với nhà đầu tư là hai pháp nhân Hanshin E&C và VECS trước khi liên doanh Hanshin - VECS được thành lập và yêu cầu liên doanh Hanshin - VECS triển khai ngay việc đưa thiết bị vào san lấp và bảo vệ mặt bằng tránh người dân tái lấn chiếm. Dự án do liên doanh Công ty Hanshin E&C - VECS để thực hiện. Tuy nhiên, ngày 16/07/2013, Công ty Hanshin E&C xin rút khỏi dự án do chưa thống nhất được hợp đồng với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (VEC). Ngày 19/8/2013 VEC có văn bản số 2751/VEC-QLKT chấp thuận đề nghị rút khỏi và không tiếp tục đầu tư Trạm dịch vụ của Công ty Hanshin E&C. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của VEC, từ ngày 12/02/2014 đến ngày 17/02/2014 Ban quản lý dự án Cầu Giẽ - Ninh Bình, Tư vấn giám sát QC1, VECS đã tiến hành đo đạc, kiểm tra khối lượng thi công của VECS và đã xác nhận: Tổng diện tích thi công 82.509 m²/83.000m²; Khối lượng cát đắp 32.215 m³/36.328m³; Khối lượng đường công vụ (đắp bằng đá hỗn hợp): 4.825m³/5.176m³ - Biên bản kiểm tra khối lượng thi công ngày 12/02/2014). Để đảm bảo tiến độ đầu tư Trạm dừng nghỉ, ngày 03/4/2014 VEC đã lựa chọn Công ty TNHH Thụy Dương là nhà đầu tư Trạm dừng nghỉ Km 227+00 thuộc dự án xây dựng đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (tại vị trí mà Hanshin-VECS đã đầu tư từ trước đây). Từ ngày 14/4/2014 đến ngày 26/4/2014 VECS đã cùng BQLDA Cầu Giẽ - Ninh Bình, nhà thầu thi công gói thầu 10.2A - Hạ tầng trạm dừng nghỉ Km227+00 Dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình kiểm tra hiện trường và xác nhận các phạm vi VECS đã san lấp trùng với phạm vi thi công của nhà thầu thi công gói 10.2A (Biên bản xác nhận diện tích san nền ngày 26/4/2014). Ngày 25/06/2015, Công ty đã có Báo cáo số 120/BC-VECS gửi Tổng Công ty kiến nghị được thanh toán khối lượng, kinh phí Trạm dừng nghỉ do VECS đã thực hiện như trên.

Văn bản số 209/CV-EPMUCGNB ngày 22/7/2015 của Ban quản lý Dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình về việc xác nhận khối lượng đã thi công san lấp trạm dừng nghỉ lý Dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình trong đó có các nội dung chủ yếu:

- a. Việc triển khai đầu tư công trình khu dịch vụ đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn 1) được Liên doanh Công ty Hanshin E&C và VECS thực hiện theo công văn yêu cầu số 1788/VEC-KHĐT ngày 23/8/2011 của VEC. Trong quá trình nhà đầu tư triển khai, Ban QLDA không được giao nhiệm vụ quản lý giám sát.

- b. Khi VEC có chủ trương triển khai trạm dừng nghỉ Km226+769-Km228+428, Ban QLDA đã cùng tư vấn giám sát QCI, VECS tiến hành kiểm tra hiện trạng và khối lượng thực hiện (bằng biện pháp đào kiểm tra chiều dày) để làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.
- c. Tại thời điểm Liên doanh Công ty TNHH Hợp Tiến và Công ty TNHH Bảo Sơn chuẩn bị triển khai thi công hạ tầng trạm dừng nghỉ Ban QLDA đã cùng đơn vị thi công và VECS xác nhận diện tích đơn vị thi công trên nền Liên doanh Công ty cho Công ty Hanshin E&C và VECS đã triển khai. Căn cứ biên bản xác nhận khối lượng và Biên bản xác nhận diện tích, Ban QLDA xác nhận khối lượng Liên doanh Công ty Hanshin E&C và VECS đã thi công trên nền của hạ tầng trạm dừng nghỉ với khối lượng san nền: 29.255,65m³.

Công ty đã có Báo cáo số 4229/BC-VECS gửi Hội đồng thành viên Tổng Công ty VEC kiến nghị thanh toán cho Công ty phần khối lượng đã thực hiện tại Trạm dịch vụ Cầu Giẽ - Ninh Bình. Đến nay, VECS chưa nhận được phương án xử lý khoản chi phí dở dang này từ VEC.

- (ii) Là các công trình đã hoàn thành năm 2022 đang chờ quyết toán với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam.
- (iii) Là Thi công Công trình đảm bảo an toàn giao thông, phân cách giữa A5, A7 Quảng Tây, phát sinh từ năm 2018 chưa quyết toán với Tổng Công ty.

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày đầu năm	15.195.244.504	643.630.364	5.414.447.583	35.866.667	1.618.682.602	22.907.871.720
Mua trong năm	-	-	1.398.148.148	-	-	1.398.148.148
Số dư tại ngày cuối năm	15.195.244.504	643.630.364	6.812.595.731	35.866.667	1.618.682.602	24.306.019.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày đầu năm	6.979.903.204	408.432.372	5.414.447.583	35.866.667	1.481.872.587	14.320.522.413
Khấu hao trong năm	337.199.319	71.863.644	103.451.064	-	102.487.695	615.001.722
Số dư tại ngày cuối năm	7.317.102.523	480.296.016	5.517.898.647	35.866.667	1.584.360.282	14.935.524.135
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.215.341.300	235.197.992	-	-	136.810.015	8.587.349.307
Tại ngày cuối năm	7.878.141.981	163.334.348	1.294.697.084	-	34.322.320	9.370.495.733

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 4.858.439.136 đồng (tại 01/01/2024: 4.858.439.136 đồng)

4.9. Chi phí trả trước

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê văn phòng	237.113.136	266.478.010
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	15.915.617	-
	253.028.752	266.478.010

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	328.818.100	191.807.507
Trạm dừng nghỉ 171	-	444.168.170
Quy hoạch quảng cáo	193.803.351	333.803.351
Chi phí bảo lãnh	4.795.660	62.343.087
	780.445.863	1.298.600.125

4.10. Phải trả người bán

4.10.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP ĐTXD số 6	2.034.659.209	2.034.659.209	2.034.659.209	2.034.659.209
Công ty CP sản xuất KD vật tư TB Công Nghiệp	5.329.262.530	5.329.262.530	-	-
Công ty CP XLCN Nam Định	2.124.445.403	2.124.445.403	1.343.083.117	1.343.083.117
Công ty Cổ phần xây lắp 898	5.126.268.661	5.126.268.661	8.657.823.995	8.657.823.995
Đối tượng khác	3.284.148.899	3.284.148.899	2.937.504.872	2.937.504.872
	17.898.784.702	17.898.784.702	14.973.071.193	14.973.071.193
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)	1.015.646.837	1.015.646.837	-	-

4.11. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP quản lý và Đầu tư XD công trình 238	-	1.620.000.000
Công ty CP PLD Phú Lâm	422.894.000	-
Đối tượng khác	394.425	-
	423.288.425	1.620.000.000

4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Năm nay		Số cuối năm	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	101.558.314	-	6.127.349.498	5.516.538.705	-	509.252.479
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	350.000.000	350.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	14.921.887	-	101.550.916	108.146.985	21.517.956	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	302.507.596	302.507.596	-	-
Thuế khác	-	-	-	25.816.555	25.816.555	-
	116.480.201	-	6.531.408.010	6.303.009.841	397.334.511	509.252.479

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí giá vốn các dự án	9.809.788.020	13.504.195.071
	9.809.788.020	13.504.195.071

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước cho thuê dài hạn	590.277.776	650.378.787
	590.277.776	650.378.787

4.15. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	64.707	29.037
Dương Văn Luận - Ban ĐH ĐN-QN	179.038.090	179.038.090
Lê Hoàng Anh - GĐ Ban ĐHNB-LC	1.620.256.048	104.483.282
Công ty CP Dịch Vụ Đường Cao tốc Việt Nam	882.803.403	880.048.403
Phạm Cao Cường	94.018.616	-
Phùng Đại Giang	115.575.619	-
	2.891.756.483	1.163.598.812

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	89.372.500.000	900.534.341	2.078.386.914	92.351.421.255
Giảm trong năm trước	-	-	(4.507.609.341)	(4.507.609.341)
- Lỗ trong năm trước	-	-	(2.570.159.341)	(2.570.159.341)
- Chia cổ tức	-	-	(1.787.450.000)	(1.787.450.000)
- Trích lập quỹ	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư cuối năm trước	89.372.500.000	900.534.341	(2.429.222.427)	87.843.811.914
Số dư đầu năm nay	89.372.500.000	900.534.341	(2.429.222.427)	87.843.811.914
Tăng trong năm nay	-	-	1.750.514.651	1.750.514.651
- Lãi trong năm nay	-	-	1.750.514.651	1.750.514.651
Số dư cuối năm nay	178.745.000.000	1.801.068.682	(3.107.930.203)	89.594.326.565

4.16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	20.000.000.000	22,38	20.000.000.000	22,38
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.000.000.000	22,38	20.000.000.000	22,38
Công ty CP Đầu tư Thủy Dương	20.000.000.000	22,38	20.000.000.000	22,38
Cổ đông khác	29.372.500.000	32,87	29.372.500.000	32,87
	89.372.500.000	100,00	89.372.500.000	100,00

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	89.372.500.000	89.372.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	89.372.500.000	89.372.500.000
Cổ tức đã chia	-	1.787.450.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.937.250	8.937.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.937.250	8.937.250
- Cổ phiếu phổ thông	8.937.250	8.937.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.937.250	8.937.250
- Cổ phiếu phổ thông	8.937.250	8.937.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	900.534.341	900.534.341

4.16.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	(2.429.222.427)	2.078.386.914
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	1.750.514.651	(2.570.159.341)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	(2.429.222.427)	2.078.386.914
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(1.937.450.000)
- Chia cổ tức năm nay	-	(1.787.450.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(150.000.000)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(678.707.776)	(2.429.222.427)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	12.164.587.173	1.775.085.315
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.618.304.684	59.478.355.048
Doanh thu bán hàng	9.038.174.113	-
	65.821.065.970	61.253.440.363
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)	45.783.011.243	46.221.203.461

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	10.660.521.547	748.377.543
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.542.240.841	54.187.891.086
Giá vốn bán hàng	8.994.309.500	-
	57.197.071.888	54.936.268.629

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	995.208.905	1.796.007.203
	995.208.905	1.796.007.203

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thấu chi	1.446.038	17.399.574
	1.446.038	17.399.574

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.943.334.409	4.521.278.240
Chi phí vật liệu quản lý	307.686.841	271.721.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	135.937.279	162.825.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.564.516	-
Thuế, phí và lệ phí	76.993.160	47.786.796
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	3.563.206.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.496.696.035	1.366.178.811
Chi phí khác bằng tiền	793.256.921	732.941.345
	7.824.469.161	10.665.938.704

5.6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt	42.773.137	-
	42.773.137	-

5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.750.514.651	(2.570.159.341)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.750.514.651	(2.570.159.341)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	8.937.250	8.937.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	195,87	(287,58)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể được phân bổ đầy đủ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.624.120	1.156.331.958
Chi phí nhân công	18.067.821.221	12.932.209.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	615.001.722	615.483.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.305.671.098	16.353.175.063
Chi phí dự phòng	-	3.563.206.855
Chi phí khác bằng tiền	1.159.431.760	30.981.801.134
	61.591.549.921	65.602.207.333

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.551.117.592	18.698.085.508
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.998.222.272	50.832.684.592
Đầu tư ngắn hạn	21.897.032.998	15.555.043.103
	84.446.372.862	85.085.813.203
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	20.790.541.185	16.136.670.005
Chi phí phải trả	9.809.788.020	13.504.195.071
	30.600.329.205	29.640.865.076

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà

Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.551.117.592		8.551.117.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.995.176.272	1.003.046.000	53.998.222.272
Đầu tư ngắn hạn	21.897.032.998		21.897.032.998
Tại ngày cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	20.790.541.185		20.790.541.185
Chi phí phải trả	9.809.788.020		9.809.788.020
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.698.085.508		18.698.085.508
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.829.638.592	1.003.046.000	50.832.684.592
Đầu tư ngắn hạn	15.555.043.103		15.555.043.103
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.136.670.005		16.136.670.005
Chi phí phải trả	13.504.195.071		13.504.195.071

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động của Công ty là thuê văn phòng làm việc, thanh toán trước 06 tháng một lần và được công ty phân bổ theo thời gian thanh toán trước.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam	Cùng nhà đầu tư
Bùi Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT
Trương Hùng Sơn	Thành viên HĐQT
Nguyễn Quang Vinh	Thành viên HĐQT
Phạm Thị Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Tiên Phong	Giám đốc
Trần Thị Thu Hương	Phó Giám đốc
Nguyễn Hồng Tú	Phó Giám đốc
Nguyễn Xuân Hoàng	Kế toán trưởng

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Bùi Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	452.890.367	357.428.835
Nguyễn Quang Vinh	Thành viên HĐQT	16.200.000	16.200.000
Ban Kiểm soát			
Phạm Thị Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	245.884.592	194.286.881
Ban Giám đốc			
Nguyễn Tiên Phong	Giám đốc	379.195.000	316.868.810
Trần Thị Thu Hương	Phó Giám đốc	269.168.988	220.715.887
Nguyễn Hồng Tú	Phó Giám đốc	312.846.309	216.820.800
Nguyễn Xuân Hoàng	Kế toán trưởng	258.119.036	216.171.411
		1.934.304.292	1.538.492.624

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	Xây dựng và dịch vụ	36.025.652.798	46.221.203.461
Công ty CP Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam	Bán hàng và dịch vụ	9.757.358.445	-
		45.783.011.243	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam	Hàng hóa và dịch vụ	10.220.394.007	10.025.824.770
		10.220.394.007	10.025.824.770

Số dư với các bên liên quan

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	Hàng hóa, dịch vụ	10.224.470.362	5.639.608.584
Công ty CP Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam	Hàng hóa, dịch vụ	-	1.801.341.249
		10.224.470.362	7.440.949.833
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam	Hàng hóa, dịch vụ	-	1.202.859.569
		-	1.202.859.569
Phải thu khác ngắn hạn			
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	Hàng hóa, dịch vụ	18.768.236.271	26.355.751.017
Công ty CP Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam	Hàng hóa, dịch vụ	4.410.001	748.495.997
		18.772.646.272	27.104.247.014
Phải trả người bán			
Công ty CP Vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam	Hàng hóa, dịch vụ	1.015.646.837	-
		1.015.646.837	-

7.4. Thông tin về bộ phận

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau :

- Lĩnh vực : Hoạt động xây lắp
- Lĩnh vực : Hoạt động cung cấp dịch vụ
- Lĩnh vực : Hoạt động bán hàng hóa

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau :

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.775.085.315	59.478.355.048	-	61.253.440.363
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.775.085.315	59.478.355.048	-	61.253.440.363
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.026.707.772	5.290.463.962	-	6.317.171.734
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(10.665.938.704)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(4.348.766.970)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.796.007.203
Chi phí tài chính				(17.399.574)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(2.570.159.341)

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12.164.587.173	44.618.304.684	9.038.174.113	65.821.065.970
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.164.587.173	44.618.304.684	9.038.174.113	65.821.065.970
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.504.065.626	7.076.063.843	43.864.613	8.623.994.082
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(7.824.469.161)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				799.524.921
Doanh thu hoạt động tài chính				995.208.905
Chi phí tài chính				(1.446.038)
Chi phí khác				(42.773.137)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.750.514.651

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.


Trần Thị Ngọc
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Tiên Phong
Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 03 năm 2025

